

VN-Index kết phiên trong sắc xanh nhờ lực cầu gia tăng

Ngày báo cáo

1/4/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index kết phiên trong sắc xanh nhờ lực cầu gia tăng

VN-Index tăng 1,7%, đóng cửa trên mốc 1.700 điểm, với 208 mã tăng và 103 mã giảm trên sàn HOSE. Hầu hết các nhóm ngành đều đóng góp vào đà tăng của chỉ số, ngoại trừ nhóm Dầu khí. Tổng giá trị giao dịch tăng so với phiên trước, đạt khoảng 29,2 nghìn tỷ đồng.

- **Bất động sản:** Là động lực chính của chỉ số chung, hỗ trợ bởi VIC (+4,4%), VHM (+7,0%), BCM (+1,9%) và KDH (+1,9%).
- **Ngân hàng:** Tiếp thêm động lực cho đà hồi phục khi VCB (+1,5%), BID (+2,2%), LPB (+1,2%) và ACB (+1,1%) đồng loạt tăng điểm.
- **Dịch vụ Tài chính:** Trở thành tâm điểm với mức tăng mạnh trong phiên, tiêu biểu là SSI (+3,5%), HCM (+3,5%), VIX (+2,1%) và VCI (+2,4%).
- **Các mã tăng đáng chú ý khác:** Bao gồm VJC (+7,0%) và HVN (+5,2%) thuộc ngành Hàng không; GEE (+4,8%), VCG (+2,3%) và BMP (+1,9%) thuộc nhóm Công nghiệp; MSN (+1,9%) và VNM (+1,3%) từ nhóm Hàng tiêu dùng; cùng với GAS (+2,2%) thuộc nhóm Tiện ích.
- **Ngược lại, nhóm Dầu khí:** Diễn biến trái chiều khi PLX (+0,7%) ghi nhận mức tăng khiêm tốn trong khi BSR (-4,9%) sụt giảm.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1702,9	251,5	127,6
% Δ	1,7%	0,2%	1,0%
- % Δ 1 tuần	2,7%	0,7%	3,1%
- % YTD	-4,6%	0,4%	5,7%
- % YOY	30,3%	7,0%	30,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.112,3	\$75,4	\$18,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.156,9	\$81,4	\$34,7
- TB 1 năm (triệu)	\$1.142,7	\$81,1	\$33,9
- TB QTD	\$1.112,3	\$75,4	\$18,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-7,3%	-3,6%	-46,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$257,1	\$9,6	\$0,6
- Bán (triệu)	\$290,0	\$2,7	\$0,7
- GT ròng (triệu)	-\$32,9	\$6,9	-\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	222	82	164
Mã giảm	104	85	146
Không đổi	98	138	565
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	305,4	17,0	52,6
P/E trượt 12T	13,8	10,4	15,8
LS cổ tức*	3,2%	4,7%	11,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.875,8	38.935	1.417,9
VN30F2M	1.879,6	336	2,7
VN30F1Q	1.877,8	1.214	2,0
VN30F2Q	1.874,7	290	0,3
VN100F1M	1.805,5	43	0,4
VN100F2M	1.809,9	7	0,0
VN100F1Q	1.807,9	10	0,1
VN100F2Q	1.800,1	18	0,0
USD/VND			
		26.340	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Giá bán hàng ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng mạnh nhất trong 15 năm do căng thẳng tại Trung Đông
- Tài liệu ĐHCĐ của KDH: Kế hoạch tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS mạnh mẽ ở mức 43% trong năm 2026
- MSR và MSN thực hiện các bước nhằm đáp ứng yêu cầu công ty đại chúng theo Luật Chứng khoán; Diễn biến tích cực
- Tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của PNJ đặt mục tiêu tăng trưởng LNST 21% YoY
- Tài liệu ĐHCĐ của SIP: Kế hoạch LNST cho năm 2026 thận trọng, đạt mức 874 tỷ đồng (-40% YoY); kế hoạch mảng cho thuê đất KCN trong năm 2026 tăng gấp đôi YoY; đề xuất cổ tức năm tài chính 2025 ở mức 5.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 8,1%)
- Tài liệu ĐHCĐ của VHM đặt kế hoạch LNST năm 2026 tăng 15% YoY, đề xuất phương án cổ tức tiền mặt và cổ tức cổ phiếu cho năm tài chính 2025
- Tài liệu ĐHCĐ của VIC: Kế hoạch LNST năm 2026 tăng trưởng 126% YoY
- GEX: Hoạt động mở rộng quỹ đất BĐS nhà ở và danh mục dự án KCN mới giúp hỗ trợ đà tăng trưởng dài hạn, mặc dù lợi nhuận năm 2026 dự kiến giảm nhẹ - Báo cáo ĐHCĐ

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Vĩ mô: Việt Nam chủ động ứng phó với các thay đổi nhân khẩu học và tốc độ già hóa nhanh
- BID: Triển vọng tăng trưởng EPS năm 2026 vững chắc bất chấp bất ổn vĩ mô - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Diễn biến cung cầu cho thấy nhịp tăng hiện tại trên VN-Index đang tạo điều kiện cho hoạt động chốt lãi ngắn hạn, khiến trạng thái hồi phục chưa đủ ổn định. Chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp tục rung lắc trong thời gian tới, với vùng hỗ trợ gần tại 1.675-1.680 điểm. Khuyến nghị tạm dừng các nhịp rung lắc, điều chỉnh về vùng hỗ trợ 1.675-1.680 điểm để cân nhắc mở mới các vị thế ngắn hạn với tỷ trọng thăm dò, ưu tiên nhóm Ngân hàng, Bán lẻ và Tiêu dùng.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Giá bán hàng ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng mạnh nhất trong 15 năm do căng thẳng tại Trung Đông

* Trong tháng 3, chỉ số PMI ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đã giảm xuống mức 51,2 so với mức 54,3 của tháng 2. Mặc dù chỉ số PMI giảm, chỉ số vẫn cho thấy sự cải thiện liên tục của các điều kiện kinh doanh trong tháng thứ 9 liên tiếp.

* Áp lực giá cả mạnh lên khiến nhu cầu yếu hơn, làm chậm tốc độ tăng trưởng sản lượng và tổng số đơn hàng mới xuống mức thấp nhất so với mức đáy tháng 6/2025 và tháng 9/2025. Đáng chú ý, một số doanh nghiệp báo cáo rằng các khách hàng trong nước đã cố gắng mua hàng trước khi hàng tăng giá, điều này đã hỗ trợ tạm thời cho tăng trưởng đơn hàng trong nước. Ngược lại, số lượng đơn hàng xuất khẩu mới giảm mạnh do nhu cầu quốc tế suy yếu. Theo đó, hoạt động mua hàng và tuyển dụng cũng sụt giảm.

* Ngoài ra, niềm tin kinh doanh đã rơi xuống mức thấp nhất trong 6 tháng. Mức giảm này phản ánh lo ngại ngày càng tăng rằng xung đột tại Trung Đông có thể làm gián đoạn nhu cầu toàn cầu, đẩy lạm phát tăng cao và gây áp lực lên nguồn cung nguyên vật liệu, dự báo một triển vọng ngắn hạn đầy thách thức cho ngành sản xuất.

Tài liệu ĐHCĐ của KDH: Kế hoạch tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS mạnh mẽ ở mức 43% trong năm 2026

CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH) đã công bố các tờ trình dự kiến sẽ được trình cổ đông thông qua tại ĐHCĐ của công ty vào ngày 22/04/2026, với các chi tiết như sau:

* KDH đề xuất mục tiêu LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 ở mức 1,5 nghìn tỷ đồng (+43% YoY), tương đương 90% dự báo của chúng tôi. Trong quá khứ, kết quả LNST sau lợi ích CĐTS của KDH trong các năm 2021/22/23/24/25 đã hoàn thành lần lượt 100%/79%/72%/103%/105% so với kế hoạch đề ra đầu năm. Bên cạnh đó, chúng tôi nhận thấy kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS trình ĐHCĐ lần này có phần thấp hơn so với kế hoạch sơ bộ được công bố hồi đầu tháng 01/2026; điều này cho thấy ban lãnh đạo đang có quan điểm thận trọng hơn trước những biến số bất lợi của thị trường như căng thẳng địa chính trị và mặt bằng lãi suất cao. Do đó, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của chúng tôi (1,67 nghìn tỷ đồng; +60% YoY), dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Theo tài liệu ĐHCĐ, KDH sẽ tập trung triển khai các trọng tâm kinh doanh chính sau trong năm 2026: (1) tiếp tục hoạt động bán hàng và bàn giao phân khu thấp tầng (tổng cộng 226 căn thấp tầng) của Gladia by the Waters (dự án liên doanh với Keppel, trong đó KDH sở hữu 51%; quy mô 11,8 ha; phường Bình Trưng, TP.HCM); (2) tiếp tục xây dựng và bắt đầu mở bán phân khu cao tầng của dự án Gladia (616 căn hộ và 23 căn shophouse) từ quý 3/2026; và (3) tiếp tục thi công các dự án KCN Lê Minh Xuân mở rộng và The Solina. Ngoài ra, công ty sẽ tiếp tục tập trung vào công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và hoàn tất các thủ tục pháp lý cho các dự án hiện nằm trong danh mục phát triển của công ty.

* KDH đề xuất kế hoạch chia cổ tức bằng cổ phiếu ở mức 10% cho năm tài chính 2025, và kế hoạch chia cổ tức ở mức 10% mệnh giá (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) bằng tiền mặt và/hoặc cổ phiếu cho năm tài chính 2026.

* KDH cũng trình phương án phát hành 10,86 triệu cổ phiếu ESOP trong kế hoạch năm 2026 – tương đương 0,968% lượng cổ phiếu đang lưu hành hiện tại. Giá phát hành được đề xuất ở mức 12.000 đồng/cổ phiếu, và thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phiếu ESOP dự kiến là 1 năm. Trong quá khứ, cụ thể là giai đoạn 2020–25, các đợt phát hành ESOP của KDH lần lượt tương đương 1,5%/1,5%/1,5%/1,5%/1,4%/1,0% so với tổng số cổ phiếu lưu hành tại đầu mỗi năm tương ứng.

* KDH dự kiến trình ĐHCĐ thông qua việc miễn nhiệm bà Nguyễn Thị Diệu Phương (Thành viên HĐQT) và bà Vương Hoàng Thảo Linh (Thành viên Ban Kiểm soát) nhiệm kỳ 2022–2027. Việc thay đổi nhân sự này được thực hiện dựa trên đơn từ nhiệm cá nhân của các thành viên nêu trên.

MSR và MSN thực hiện các bước nhằm đáp ứng yêu cầu công ty đại chúng theo Luật Chứng khoán; Diễn biến tích cực

CTCP Masan High-Tech Materials (MSR) đã công bố Bản công bố thông tin bất thường, cho biết công ty hiện chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu để được công nhận là công ty đại chúng.

* Luật yêu cầu ít nhất 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải do ít nhất 100 cổ đông không phải là cổ đông lớn nắm giữ (theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 32 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, khoản 11, Điều 1 của Luật số 56/2024/QH15).

* Hiện tại, 94,89% cổ phần của MSR do MSN nắm giữ thông qua Masan Horizon (công ty con sở hữu 100% của MSN), trong khi 5,11% còn lại được phân bổ cho 11.225 cổ đông.

* Điều này khiến MSR chưa đạt điều kiện là một công ty đại chúng. Do đó, MSR đang phối hợp với MSN và Masan Horizon để giải quyết vấn đề này trong vòng 12 tháng tới, theo tài liệu công bố.

Song song với thông báo của MSR, MSN đã công bố Nghị quyết HĐQT về việc thoái vốn tối đa 5% số cổ phiếu đang lưu hành của MSR (khoảng 55 triệu cổ phiếu) – từ lượng sở hữu 94,89% (khoảng 1 tỷ cổ phiếu) thông qua Masan Horizon – nhằm tăng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng và giúp MSR đủ điều kiện trở thành công ty đại chúng. Việc thoái vốn sẽ được thực hiện theo nhiều giai đoạn, trong đó Giai đoạn 1 bao gồm việc bán tối đa 2% số cổ phiếu đang lưu hành của MSR (khoảng 22 triệu cổ phiếu), phân bổ như sau:

* 25% (khoảng 5,5 triệu cổ phiếu): Cho các cổ đông hiện hữu của MSN đáp ứng tiêu chuẩn "nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp". Giao dịch sẽ được thực hiện qua phương thức thỏa thuận trên UPCoM, với mức giá nằm trong biên độ giao dịch của ngày thực hiện chuyển nhượng.

* 25% (khoảng 5,5 triệu cổ phiếu): Cho người lao động của MSN, bao gồm (1) những người là "nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp", và (2) nhân viên không phải nhà đầu tư chuyên nghiệp (giới hạn tối đa 100 cá nhân). Giao dịch cũng sẽ được thực hiện qua phương thức thỏa thuận trên UPCoM với mức giá nằm trong biên độ giao dịch của ngày thực hiện chuyển nhượng.

* 50% còn lại (khoảng 11 triệu cổ phiếu): Sẽ được chào bán ra công chúng thông qua phương thức khớp lệnh hoặc thỏa thuận trên UPCoM với giá nằm trong biên độ giao dịch của ngày thực hiện chuyển nhượng.

Việc thoái vốn 3% còn lại (khoảng 33 triệu cổ phiếu) sau Giai đoạn 1 sẽ được ủy quyền cho Chủ tịch Masan Horizon quyết định, bao gồm số đợt chuyển nhượng, giá chuyển nhượng và các vấn đề liên quan.

Nghị quyết HĐQT của MSN cũng nêu rằng, trong trường hợp MSR chào bán thêm cổ phiếu ra thị trường – thông qua phát hành riêng lẻ hoặc chào bán ra công chúng – và sau đó đáp ứng đủ yêu cầu công ty đại chúng, MSN/Masan Horizon có thể thoái vốn ít hơn mức tối đa 5% (khoảng 55 triệu cổ phiếu) như kế hoạch.

Theo trao đổi của chúng tôi với ban lãnh đạo, kế hoạch thoái vốn này từ MSN không chỉ nhằm đáp ứng các yêu cầu về công ty đại chúng mà còn là bước chuẩn bị ban đầu cho kế hoạch niêm yết trên HOSE đã được nêu trong tài liệu ĐHCĐ năm 2026 của MSR. Bên cạnh việc chuẩn bị niêm yết, MSN vẫn duy trì chiến lược tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược cho MSR.

Quan điểm của chúng tôi:

Chúng tôi đánh giá đây là một diễn biến tích cực, phản ánh nỗ lực của ban lãnh đạo trong việc chủ động đáp ứng các yêu cầu pháp lý và chuẩn bị cho quá trình chuyển sàn từ UPCoM sang HOSE của MSR. Việc niêm yết thành công trên HOSE sẽ là một động lực hỗ trợ quan trọng, giúp nâng cao các tiêu chuẩn công bố thông tin, cải thiện tính thanh khoản và mở rộng khả năng tiếp cận với các nhà đầu tư tổ chức trong và ngoài nước.

Trong Báo cáo Công ty MSR gần đây, chúng tôi ước tính LNST năm 2026 sẽ đạt 3.876 tỷ đồng theo kịch bản cơ sở, với giả định giá vonfram trung bình đạt 1.680 USD/MTU, cao hơn đáng kể so với mức LNST chỉ 11 tỷ đồng của năm 2025. Động lực tăng trưởng lợi nhuận chính là chu kỳ tăng giá vonfram toàn cầu đang diễn ra, giúp cải thiện đáng kể khả năng thanh toán nợ vay và giảm bớt áp lực bảng cân đối kế toán. Kịch bản cơ sở của chúng tôi đưa ra mức giá hợp lý là 53.600 đồng/cổ phiếu.

Vui lòng tham khảo thêm thông tin chi tiết trong [Báo cáo Công ty MSR](#) công bố ngày 18/03/2026.

Tài liệu ĐHCHĐ năm 2026 của PNJ đặt mục tiêu tăng trưởng LNST 21% YoY

1. Kế hoạch kinh doanh năm 2026:

- Doanh thu: 48.660 tỷ đồng (+37% YoY); LNST: 3.409 tỷ đồng (+21% YoY).
- Do mức LNST kế hoạch này tương đương 134% dự báo hiện tại của chúng tôi, đồng thời xét đến lịch sử vượt kế hoạch LNST trung bình 14% của PNJ trong giai đoạn 2021-2025, chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng các dự báo cho năm 2026, dù cần thêm đánh giá toàn diện hơn.

2. Cổ tức tiền mặt cho năm tài chính 2025 & 2026: Đề xuất mức 2.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 2%).

3. Phương án ESOP và thưởng tiền mặt cho năm tài chính 2026:

- **ESOP năm tài chính 2026:** Đề xuất phát hành cổ phiếu với giá 20.000 đồng/cổ phiếu vào năm 2027, tối đa 1% lượng cổ phiếu đang lưu hành. Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng trong 3 năm: 30% được chuyển nhượng sau năm thứ nhất, 30% sau năm thứ hai và 40% còn lại sau năm thứ ba.
- + **Kịch bản 1:** Nếu tổng tỷ suất sinh lời cho cổ đông (TSR) của PNJ (bao gồm tăng giá cổ phiếu và lợi suất cổ tức) năm 2026 trừ đi mức tăng trưởng của VN-Index năm 2026 lớn hơn hoặc bằng 5%, tỷ lệ phát hành tối đa là 1%. Tỷ lệ phát hành tương ứng với LNST thực tế năm 2026 được thể hiện trong bảng dưới đây.
- + **Kịch bản 2:** Nếu TSR của PNJ năm 2026 trừ đi VN-Index năm 2026 thấp hơn 5%, tỷ lệ phát hành tối đa là 0,8% và tỷ lệ phát hành tương ứng với LNST thực tế năm 2026 bằng 80% so với kịch bản 1.
- **Thưởng tiền mặt cho HĐQT và lãnh đạo chủ chốt:** Thưởng 50 tỷ đồng nếu LNST thực tế năm 2026 bằng LNST kế hoạch. Nếu LNST thực tế vượt kế hoạch, phần thưởng bổ sung tương đương 10% phần LNST vượt mức sẽ được trao.

Tóm tắt phương án ESOP năm tài chính 2026 của PNJ

Tiêu chí	ESOP năm tài chính 2026
85% LNST kế hoạch 2026 (2.898 tỷ đồng) ≤ LNST thực tế 2026 < LNST kế hoạch 2026 (3.409 tỷ đồng)	Tỷ lệ phát hành 0,35%
LNST kế hoạch 2026 (3.409 tỷ đồng) ≤ LNST thực tế 2026 ≤ 110% LNST kế hoạch 2026 (3.750 tỷ đồng)	Tỷ lệ phát hành 0,7% nếu LNST thực tế = LNST kế hoạch. Tăng thêm 0,01 cho mỗi 1% vượt kế hoạch 2026 (*)
LNST thực tế 2026 > 110% LNST kế hoạch 2026 (3.750 tỷ đồng)	Tỷ lệ phát hành bắt đầu từ 0,7% tại mức hoàn thành 100% kế hoạch. Tăng thêm 0,015 cho mỗi 1% vượt kế hoạch. Tỷ lệ phát hành tối đa là 1% (**)

Nguồn: PNJ, Vietcap. Lưu ý: (*) Nếu LNST thực tế 2026 bằng 105% kế hoạch, tỷ lệ phát hành sẽ là 0,7% + 0,01 * 5% = 0,75%; (**) Nếu LNST thực tế 2026 bằng 120% kế hoạch, tỷ lệ phát hành sẽ là 0,7% + 0,015 * 20% = 1%.

Tài liệu ĐHCHĐ của SIP: Kế hoạch LNST cho năm 2026 thận trọng, đạt mức 874 tỷ đồng (-40% YoY); kế hoạch mảng cho thuê đất KCN trong năm 2026 tăng gấp đôi YoY; đề xuất cổ tức năm tài chính 2025 ở mức 5.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 8,1%)

SIP đã công bố các tờ trình sẽ được trình cổ đông thông qua tại ĐHCHĐ của công ty vào ngày 21/04.

* **Kế hoạch năm 2026:** SIP đề xuất kế hoạch cho năm 2026 với doanh thu đạt 5,9 nghìn tỷ đồng (-31% YoY) và LNST đạt 874 tỷ đồng (-40% YoY). Kế hoạch LNST cho năm 2026 của SIP tương đương 57% dự báo của chúng tôi. Chúng tôi lưu ý rằng SIP có xu hướng đặt kế hoạch thận trọng khi LNST thực tế của công ty lần lượt hoàn thành 175%/151%/137%/161%/176% kế hoạch trong năm 2021/22/23/24/25.

* SIP đặt kế hoạch mường cho thuê đất KCN năm 2026 đạt 60 ha (so với 29 ha trong năm 2025; dự báo cho năm 2026 của chúng tôi là 46 ha), nhìn chung phù hợp với kế hoạch sơ bộ của ban lãnh đạo (~50-60 ha) được đưa ra vào đầu tháng 02. Kế hoạch cho thuê đất KCN năm 2026 bao gồm: 40 ha tại KCN Phước Đông, 5 ha tại KCN Đông Nam, 5 ha tại KCN Lê Minh Xuân 3, và 10 ha tại KCN Lộc An – Bình Sơn.

* **Kế hoạch cổ tức:** SIP đề xuất (1) cổ tức năm tài chính 2025 bao gồm 5.000 đồng/cổ phiếu tiền mặt (lợi suất cổ tức 8,1%; trong đó 1.000 đồng/cổ phiếu đã được chi trả vào tháng 12/2025), và (2) cổ tức năm tài chính 2026 ở mức tối thiểu 10% mệnh giá bằng tiền mặt và/hoặc cổ phiếu. SIP đã lần lượt chi trả 4.500/1.600/1.700 đồng/cổ phiếu cổ tức tiền mặt cho năm tài chính 2022/23/24. Chúng tôi hiện giả định cổ tức tiền mặt ở mức 2.000 đồng/cổ phiếu mỗi năm cho cả năm tài chính 2025 và năm tài chính 2026.

* Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi nào đáng kể đối với dự báo hiện tại của chúng tôi đối với LNST sau lợi ích CĐT năm 2026, đạt mức 1,4 nghìn tỷ đồng (+6% YoY) và mường cho thuê đất KCN năm 2026 đạt mức 46 ha (+62% YoY).

Tài liệu ĐHCĐ của VHM đặt kế hoạch LNST năm 2026 tăng 15% YoY, đề xuất phương án cổ tức tiền mặt và cổ tức cổ phiếu cho năm tài chính 2025

VHM đã công bố các tờ trình sẽ được trình cổ đông thông qua tại ĐHCĐ của công ty vào ngày 21/04.

* **Kế hoạch cho năm 2026:** VHM đề xuất kế hoạch cho năm 2026 với doanh thu cốt lõi (bao gồm hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) và các giao dịch bán lẻ lớn được ghi nhận vào thu nhập tài chính) đạt 250 nghìn tỷ đồng (+37% YoY) và LNST đạt 50 nghìn tỷ đồng (+15% YoY), lần lượt cao hơn 23% và 12% so với dự báo của chúng tôi.

* Kết quả LNST của VHM trong các năm 2022/23/24/25 lần lượt tương đương 97%/112%/100%/103% kế hoạch được đặt ra vào đầu mỗi năm.

* Việc dự báo LNST của chúng tôi thấp hơn so với kế hoạch của công ty chủ yếu là do chúng tôi có dự báo thận trọng hơn đối với việc ghi nhận giao dịch bán lẻ lớn trong năm 2026, trong bối cảnh thông tin công bố về kế hoạch bán lẻ lớn và/hoặc thời điểm ghi nhận dự kiến hiện còn hạn chế.

* VHM chưa công bố mục tiêu giá trị hợp đồng bán hàng cho năm 2026.

* **Phương án phân phối lợi nhuận giữ lại năm 2025:** Ban lãnh đạo đề xuất kế hoạch chia cổ tức bằng tiền mặt và cổ phiếu, dự kiến sẽ được thực hiện trong năm 2026. Nguồn vốn để thực hiện sẽ đến từ LNST lũy kế tại cuối năm 2025.

- Cổ tức tiền mặt: **60%** vốn điều lệ, tương đương tổng giá trị cổ tức tiền mặt là 24,6 nghìn tỷ đồng. Điều này tương ứng 6.000 đồng/cổ phiếu dựa trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành hiện tại (lợi suất 5,4%).

- Cổ tức cổ phiếu: Tỷ lệ **100%** (mỗi cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 1 cổ phiếu).

* VHM gần nhất đã chi trả cổ tức cho năm tài chính 2021 (2.000 đồng/cổ phiếu bằng tiền mặt), và không chi trả cổ tức cho năm tài chính 2022-24.

* Chúng tôi hiện chưa đưa các đề xuất phương án cổ tức này vào mô hình dự báo hiện tại của chúng tôi đối với VHM.

* **Bổ sung ngành nghề kinh doanh:** VHM đề xuất bổ sung các ngành nghề kinh doanh bao gồm sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo/không tái tạo (loại trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội), truyền tải và phân phối điện (bán buôn, bán lẻ điện và kinh doanh dịch vụ trạm sạc), và vận tải hàng hóa/hành khách bằng đường sắt.

Tài liệu ĐHCĐ của VIC: Kế hoạch LNST năm 2026 tăng trưởng 126% YoY

* Tập đoàn Vingroup (VIC) đã công bố các tờ trình sẽ được trình xin ý kiến cổ đông tại ĐHCĐ của công ty vào ngày 22/04.

* **Kế hoạch kinh doanh năm 2026:** VIC đề xuất mục tiêu doanh thu thuần đạt 450 nghìn tỷ đồng (+36% YoY) và LNST đạt 25 nghìn tỷ đồng (+126% YoY), lần lượt cao hơn 18% và 146% so với dự báo tương ứng của chúng tôi.

* Kết quả LNST của VIC trong các năm 2022/23/24/25 tương đương với 34%/103%/117%/111% so với kế hoạch đề ra đầu mỗi năm.

* Cơ cấu đóng góp vào kế hoạch LNST năm 2026 chưa được công bố. Chúng tôi cho rằng kế hoạch LNST cao hơn dự báo của chúng tôi chủ yếu đến từ khả năng ghi nhận giao dịch bán lô lớn từ các dự án sắp tới.

* Công ty chưa cung cấp kế hoạch cho LNST sau lợi ích CĐTS.

* **Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025:** Ban lãnh đạo đề xuất toàn bộ LNST chưa phân phối lũy kế tính đến cuối năm 2025 (sau khi trích lập 5 tỷ đồng vào quỹ dự phòng) sẽ được giữ lại để phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

GEX: Hoạt động mở rộng quỹ đất BĐS nhà ở và danh mục dự án KCN mới giúp hỗ trợ đà tăng trưởng dài hạn, mặc dù lợi nhuận năm 2026 dự kiến giảm nhẹ - Báo cáo ĐHCĐ

Chiến lược của GEX để trở thành Tập đoàn Đầu tư số 1 vào năm 2030: Ban lãnh đạo đưa ra 4 trụ cột chiến lược: (1) sản xuất công nghiệp công nghệ cao (tập trung vào các sản phẩm công nghệ cao mới bên cạnh các thiết bị điện truyền thống); (2) BĐS (trọng tâm là các dự án BĐS nhà ở mới); (3) hạ tầng (điện và nước); và (4) tài chính (EIB). Ban lãnh đạo đặt mục tiêu LNTT năm 2030 đạt 10 nghìn tỷ đồng (~100% dự báo năm 2030 của chúng tôi), tức tương ứng với mức CAGR 18% trong giai đoạn 2025-2030 và tăng trưởng doanh thu ở mức hai chữ số, nhờ được thúc đẩy bởi cả tăng trưởng nội tại lẫn M&A.

1) GEX

+ Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNTT cốt lõi năm 2026 của chúng tôi (ở mức 4,3 nghìn tỷ đồng, -2% YoY), do chi phí hoạt động từ tổ hợp Fairmont (chi phí lãi vay và khấu hao) hơn dự kiến và gây áp lực lên kết quả kinh doanh của VGC (vốn đang mạnh hơn dự kiến), dù cần thêm đánh giá chi tiết. Tuy nhiên, GEX đã liên tục vượt kế hoạch trung bình 35% trong 5 năm qua.

+ *Chúng tôi có quan điểm trung lập về các diễn biến mới đối với triển vọng tăng trưởng lợi nhuận dài hạn của GEL/GEX, do thương vụ mua lại quỹ đất 113 ha có thể bù đắp cho mức chi phí lãi vay cao hơn và việc giảm tỷ lệ sở hữu tại FIH, dù cần thêm đánh giá chi tiết.*

+ Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA với giá mục tiêu là 54.000 đồng/cp đối với GEX.

+ **Kế hoạch năm 2026:** doanh thu: 44,7 nghìn tỷ đồng (+13% YoY, ~97% dự báo năm 2026 của chúng tôi); LNTT cốt lõi: 3,6 nghìn tỷ đồng (-14% YoY, ~84% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Mức giảm YoY của LNTT cốt lõi chủ yếu phản ánh mức tăng của chi phí vốn đối với các dự án BĐS nhà ở và khoản lỗ hoạt động trong năm đầu tiên của tổ hợp khách sạn Fairmont (đi vào hoạt động ngày 30/03/2026).

+ **Cổ tức:** Cổ tức năm 2025 bao gồm phần cổ tức tiền mặt 800 đồng/cổ phiếu đã chi trả và cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 25%. Tổng mức phát hành cổ phiếu sắp tới là 45% trong năm 2026, bao gồm: 1) 25% cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2025, và 2) 20% phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần. Tổng mức cổ tức cho năm 2026 là 10%, bao gồm cả cổ tức tiền mặt.

+ **KQKD sơ bộ quý 1/2026 của GEX:** doanh thu 10 nghìn tỷ đồng (+28% YoY, khoảng 22% dự báo năm 2026 của chúng tôi), LNTT 700 tỷ đồng (+8% YoY, 17% dự báo năm 2026).

2) GEL (công ty con do GEX sở hữu 70%):

+ Trong tháng 02/2026, GEL đã đồng ý chuyển nhượng 51% cổ phần tại FIH Vietnam cho Frasers Property, đơn vị hiện đang phát triển dự án Lê Lai (13,6 ha) tại Hải Phòng, đồng thời giữ lại 49% cổ phần. GEL cũng công bố việc mua lại quỹ đất 113 ha tại Đồng Nai cho một dự án khu đô thị tích hợp quy mô lớn. Chúng tôi ước tính GEL sẽ sở hữu trực tiếp 35% và sở hữu gián tiếp 32% thông qua FIH.

+ GEL dự kiến sẽ phát triển hai dự án BDS nhà ở tại Đồng Nai trên khu đất 113 ha này, với vốn đầu tư XDCB ước tính khoảng 35-36 nghìn tỷ đồng, LNTT trước lãi vay đạt 12-13 nghìn đồng, dự kiến sẽ bàn giao trong giai đoạn 2028-32 và IRR vốn chủ sở hữu tối thiểu đạt 20%. Chúng tôi ước tính LNTT sẽ ở mức 11,5 nghìn tỷ đồng, nghĩa là các dự án này có thể đóng góp 5,4 nghìn tỷ đồng LNTT cho GEX trong giai đoạn 2028-32 (5 năm), chiếm khoảng 13% tổng LNTT dự báo của GEX trong giai đoạn 2026-30 (5 năm).

+ Ban lãnh đạo cho biết hoạt động mở rộng mảng BDS nhà ở được hỗ trợ bởi: (1) tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam vẫn còn thấp, chỉ khoảng 40%; (2) dân số trẻ; (3) năng lực triển khai đã được chứng minh của GEX ở các dự án phức tạp hơn, như tổ hợp Fairmont và các dự án điện gió; và (4) bảng cân đối kế toán tương đối lành mạnh, với tỷ lệ nợ ròng/vốn chủ sở hữu ở mức 34% vào cuối năm 2025, cùng với (5) khả năng cạnh tranh trong việc huy động vốn vay nước ngoài (đã huy động 279 triệu USD trong giai đoạn 2025-26). Ban lãnh đạo nhấn mạnh lại rằng công ty sẽ chỉ theo đuổi các quỹ đất đã hoàn thiện pháp lý.

+ GEL cũng đang mở rộng sang mảng xử lý nước thải và mua lại quỹ đất bằng hình thức xây dựng - chuyển giao, thông qua 3 công ty liên kết mới tại TP.HCM (với tỷ lệ sở hữu 39%-49%), đồng thời, công ty cũng hợp tác với PET, qua đó hứa hẹn tiềm năng gia tăng quỹ đất tích cực trong tương lai.

+ GEL hiện sở hữu 20% cổ phần tại Sân bay Quốc tế Gia Bình (dự án 196 nghìn tỷ đồng gồm 2 giai đoạn, với mục tiêu đạt mức công suất 100 triệu hành khách). GEX đang tìm kiếm đối tác vận hành và hướng tới áp dụng mô hình tương tự Sân bay Changi tại Singapore. GEL kỳ vọng sân bay Gia Bình sẽ đi vào hoạt động trong năm 2029.

3) GEE: Ban lãnh đạo đặt mục tiêu duy trì biên lợi nhuận, bất chấp sự gia tăng của giá bán đồng, thông qua chiến lược mua nguyên vật liệu linh hoạt và đa dạng hóa nguồn cung dự phòng. Chúng tôi quyết định giữ nguyên quan điểm hiện tại rằng biên lợi nhuận gộp năm 2026 sẽ giảm xuống mức 14,1% (-2 điểm % YoY) do giá đồng tăng.

4) Mảng KCN/VGC: Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự báo LNTT năm 2026 của VGC (ở mức 2,5 nghìn tỷ đồng, +11% YoY), do tiến độ bàn giao đất KCN diễn ra tốt hơn kỳ vọng (diện tích bàn giao năm 2025 vượt 10% so với dự báo trước đó của chúng tôi), dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi cũng nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng trong trung đến dài hạn đối với dự báo VGC, nhờ được thúc đẩy bởi các dự án KCN (có quy mô 900 ha) mới được phê duyệt trong tháng 01/2026.

+ **LNTT sơ bộ quý 1/2026 của VGC đạt 395 tỷ đồng (-4% YoY, ~16% dự báo năm 2026 của chúng tôi).** Chúng tôi cho rằng con số sơ bộ này là khá thận trọng, do chúng tôi kỳ vọng mảng kinh xây dựng sẽ phục hồi mạnh sau khi thuế chống bán phá giá tạm thời được phê duyệt. VGC cũng đang chuẩn bị đầu tư vào các dự án (900 ha) mới được phê duyệt tại Tây Phố Yên và Phú Ninh.

+ PXL đang bắt đầu phát triển giai đoạn 1 (300 ha), nhắm đến nhóm khách thuê công nghệ cao và các trung tâm dữ liệu.

5) Thay đổi ban điều hành/HĐQT: Tổng Giám đốc hiện tại của GEX là Nguyễn Văn Tuấn được bầu làm thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2026-31. Theo GEX, cựu Chủ tịch GEX là Nguyễn Trọng Hiền dự kiến sẽ đảm nhận vai trò mới là thành viên HĐQT độc lập tại EIB. GEX sẵn sàng góp thêm vốn vào EIB nếu EIB tăng vốn thông qua phát hành quyền mua. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Việt Nam chủ động ứng phó với các thay đổi nhân khẩu học và tốc độ già hóa nhanh

* **Quy mô dân số Việt Nam sẽ đạt đỉnh vào năm 2059.** Theo báo cáo "Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2024-2074" được công bố bởi Cục Thống kê Việt Nam và Quỹ dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA), dân số Việt Nam năm 2024 là 101,3 triệu người và sẽ đạt đỉnh 115.2 triệu người vào năm 2059, sau đó giảm dần qua các năm (Hình 1).

* **Thời kỳ dân số vàng của Việt Nam sẽ sớm kết thúc từ năm 2036.** Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ dân số vàng năm 2007 và đã mang lại cho Việt Nam lợi thế nguồn lao động dồi dào với chi phí cạnh tranh. Tuy nhiên, thời kỳ dân số vàng được dự báo sẽ kết thúc vào năm 2036, sớm hơn 3 năm so với dự báo trước đây của Cục Thống kê và UNFPA đưa ra trong báo cáo năm 2019, phản ánh tốc độ già hóa dân số đang diễn ra nhanh hơn kỳ vọng.

* **Dân số đang có tốc độ già hóa nhanh.** Chỉ tiêu đánh giá mức độ và tốc độ già hóa – tuổi trung vị – năm 2024 là 32,9 tuổi và có xu hướng tăng đều với mức trung bình khoảng 0.3 tuổi mỗi năm, dự kiến chỉ tiêu này đạt 49,5 tuổi vào năm 2074 (so với tốc độ trung bình toàn cầu là 0,2 tuổi và đạt 39,4 tuổi vào năm 2074; Châu Á: 44,5 & Châu Âu: 47,9). Điều này xác nhận rằng già hóa dân số là một xu hướng không thể đảo ngược (Hình 2-3). Thêm vào đó, tháp dân số của Việt Nam từ năm 2024 đến năm 2074 sẽ có xu hướng thu hẹp ở phần đáy và phần giữa (phản ánh mức sinh thấp và lực lượng trong độ tuổi lao động bắt đầu suy giảm) trong khi phần đỉnh tháp – tương ứng với nhóm 65 tuổi trở lên – mở rộng đáng kể (Hình 4 – 7).

* **Tổng tỷ suất sinh (TFR) có xu hướng dưới mức sinh thay thế, nhưng đã giảm đang chậm lại trong dài hạn.** Năm 2024 là năm thứ 3 liên tiếp TFR của Việt Nam (khoảng 1.91) nằm dưới mức sinh thay thế (2.1). Mặc dù TFR được dự báo tiếp tục giảm về mức 1.85 vào năm 2064 và đi ngang đến 2074, tốc độ suy giảm đã hạ nhiệt đáng kể với biên độ giảm dự phóng 0.06 điểm trong 40 năm tới thấp hơn nhiều nếu so với mức giảm 0.12 điểm vừa ghi nhận (TFR bình quân giảm từ 2.08 của giai đoạn 2012-2021 xuống 1.96 trong giai đoạn 2022-2024) (Hình 8-9).

* **Mất cân bằng giới tính tạo ra rủi ro an sinh xã hội tiềm ẩn.** Năm 2024, tỷ suất giới tính khi sinh ở mức 111,4 bé trai/100 bé gái, vượt xa mức cân bằng sinh học (106/100). Chính phủ đã sớm nhận thức được hệ lụy và ban hành các chính sách hạn chế tình trạng này và dự báo sự mất cân bằng trong tỷ suất giới tính khi sinh sẽ giảm dần và đến năm 2074 có thể về ngưỡng cân bằng sinh học. Tuy nhiên, hệ lụy là nguy cơ dư thừa nam giới trong độ tuổi kết hôn – đạt đỉnh vào năm 2049 khi Việt Nam được dự báo sẽ thiếu 1.3 triệu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn (tương ứng 8,7% nam giới trong độ tuổi kết hôn) (Hình 10-11).

* **Chính phủ đã sớm nhận diện rủi ro và đang ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích sinh đẻ và giảm mất cân bằng giới tính khi sinh** (Hình 12):

- 1) Truyền thông: Thúc đẩy thông điệp "Yêu nước là sinh đủ hai con".
- 2) Thay đổi chính sách: Bãi bỏ hình thức kỷ luật đối với Đảng viên sinh con thứ ba (có hiệu lực từ 20/03/2025); Nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi theo Luật Dân số mới 2025 (có hiệu lực từ 01/07/2026).
- 3) Hỗ trợ trực tiếp: Thưởng tiền mặt từ 1-5 triệu đồng tại nhiều tỉnh thành và đề xuất trợ cấp 2 triệu đồng trên toàn quốc cho phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi.
- 4) Ưu đãi nhà ở: Ưu tiên mua nhà ở xã hội cho cá nhân có từ hai con trở lên (có hiệu lực từ 01/07/2026).
- 5) Mở rộng chế độ thai sản: Kéo dài thời gian nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai, cho phép người mẹ nghỉ 7 tháng và người cha nghỉ 10 ngày (có hiệu lực từ 01/07/2026).

6) Hỗ trợ tài khóa & giáo dục: Giảm học phí trường công lập (có hiệu lực từ 01/09/2025), cùng các đề xuất về khám sức khỏe miễn phí một lần và khấu trừ thuế thu nhập cá nhân cho chi phí y tế và giáo dục.

*** Dân số và lực lượng lao động vẫn sẽ là nguồn lực cho phát triển kinh tế và duy trì được lợi thế cạnh tranh trong trung hạn.** Trong trung hạn, chúng tôi cho rằng với việc quy mô dân số tiếp tục tăng trưởng vẫn đảm bảo cho Việt Nam một thị trường tiêu dùng nội địa tiềm năng và lực lượng lao động dồi dào để duy trì năng lực cạnh tranh so với nhiều quốc gia sản xuất khác. Trong dài hạn, chúng tôi cũng kỳ vọng sự chủ động xoay trục chính sách tử sớm của Chính phủ sẽ giúp Việt Nam giảm thiểu các rủi ro từ suy yếu nhân khẩu học và tạo nền móng cho phát triển bền vững trong dài hạn (Hình 13-14).

Lưu ý: Toàn bộ dữ liệu sử dụng trong bài viết này theo phương án dự báo mức sinh trung bình – chiếm 50% kết quả dự báo.

BID: Triển vọng tăng trưởng EPS năm 2026 vững chắc bất chấp bất ổn vĩ mô - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	01/04/2026	TT LN trước dự phòng	14,6%	20,8%	12,2%	13,7%
Giá hiện tại	39.400 VND	TT LNST-CĐTS	18,8%	15,3%	7,6%	16,3%
Giá mục tiêu	48.800 VND	TT EPS	18,5%	10,9%	6,6%	16,3%
Giá mục tiêu gần nhất	46.100 VND	NIM	2,12%	2,35%	2,40%	2,45%
TL tăng	+23,9%	TL nợ xấu	1,47%	1,47%	1,47%	1,47%
Lợi suất cổ tức	0,0%	TL chi phí/thu nhập	33,4%	31,9%	30,7%	30,1%
Tổng mức sinh lời	+23,9%	P/B	1,6x	1,4x	1,2x	1,0x
		P/E	10,3x	9,3x	8,8x	7,5x
GT vốn hóa	286,7 nghìn tỷ đồng			BID	Peers	VNI
Room KN	14,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		10,3x	8,6x	15,0x
GTGD/ngày (30n)	360,3 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,6x	1,5x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	76,7%	ROE		19,5%	17,2%	14,3%
SL cổ phiếu lưu hành	7,285 tỷ	ROA		1,0%	1,7%	2,1%
Pha loãng	7,285 tỷ					

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và tăng giá mục tiêu thêm 5,9% lên 48.800 đồng/cổ phiếu. Chúng tôi tăng giá mục tiêu do (1) mức tăng 11,5% trong dự báo tổng lợi nhuận giai đoạn 2026-2030 (tương ứng +22,7%/+11,0%/+11,4%/+10,2%/+7,2% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30) và (2) chi phí vốn chủ sở hữu giảm do cập nhật hệ số beta.

* Chúng tôi dự báo BID sẽ đạt mức tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS khoảng 15% trong năm 2026, nhờ sự phục hồi của NIM cùng chất lượng tài sản ổn định mặc dù tăng trưởng tín dụng chững lại.

* **Rủi ro:** (1) NIM thấp hơn dự kiến; (2) tỷ lệ hình thành nợ xấu cao hơn.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	44%	728	19,1	50.500	91.200	81%	5,9%	87%	MUA	02/03/26	6,7	6,4	14,6	1,3
DXS	Bất động sản	43%	161	0,6	7.310	13.600	86%	0,0%	86%	MUA	05/12/25	14,0	8,4	19,0	0,7
STK	Dệt may	82%	75	0,0	14.050	25.500	81%	0,0%	81%	KQ	17/01/25	39,8	9,5	14,6	1,1
DXG	Bất động sản	30%	610	10,5	14.450	24.000	66%	0,0%	66%	MUA	05/12/25	69,5	33,4	19,0	1,1
HVN	Hàng không	22%	2.645	1,9	22.400	37.100	66%	0,0%	66%	KQ	22/07/25	9,5	8,1	18,3	11,8
KDH	Bất động sản	21%	1.129	5,2	26.500	43.700	65%	0,0%	65%	MUA	09/03/26	30,4	19,1	19,0	1,6
BMP	VLXD	19%	409	1,2	131.500	192.500	46%	12,2%	59%	MUA	12/11/25	8,9	7,7	14,8	3,7
FPT	CNTT	16%	4.869	43,6	75.300	116.600	55%	3,1%	58%	MUA	22/10/25	14,9	13,3	20,5	3,5
NLG	Bất động sản	9%	550	4,8	29.850	45.800	53%	1,3%	55%	MUA	09/03/26	17,4	21,6	19,0	1,1
SSI	Chứng khoán	68%	2.638	54,3	27.900	40.800	46%	3,6%	50%	KQ	27/08/25	14,1	15,2	20,7	2,2
SZC	KCN	15%	199	1,0	29.150	42.400	45%	3,4%	49%	KQ	01/07/25	16,5	14,9	19,0	1,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.269	13,1	37.050	54.000	46%	1,3%	47%	MUA	30/12/25	21,8	24,4	13,2	1,9
PVT	Dầu khí	36%	388	15,6	21.750	30.800	42%	4,6%	46%	MUA	13/03/26	10,3	7,1	13,2	1,2
PVS	Dầu khí	33%	780	20,2	40.200	58.100	45%	0,0%	45%	MUA	26/02/26	14,1	13,5	18,9	1,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.166	1,8	44.500	59.000	33%	11,2%	44%	MUA	06/01/26	13,3	12,7	14,6	2,7
VPB	Ngân hàng	5%	8.071	23,1	26.800	38.000	42%	1,9%	44%	MUA	19/11/25	8,9	7,0	11,1	1,3
VGC	KCN	47%	795	1,9	46.700	64.100	37%	4,7%	42%	MUA	21/10/25	14,9	13,4	14,8	2,4
PLC	Dầu khí	48%	71	1,0	23.200	31.900	38%	4,3%	42%	MUA	12/09/25	138,1	7,4	14,6	1,5
NVL	Bất động sản	44%	1.199	9,0	14.150	20.000	41%	0,0%	41%	MUA	01/10/25	16,4	79,0	19,0	0,7
BWE	Điện & Nước	45%	359	0,9	43.050	58.700	36%	3,0%	39%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,4	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	8.284	21,5	30.800	41.500	35%	3,9%	39%	MUA	04/03/26	8,6	7,3	11,1	1,3
ACV	Hàng không	47%	6.325	2,6	46.900	64.600	38%	0,0%	38%	KQ	19/11/25	13,9	21,2	13,2	2,4
ACG	Gỗ	12%	197	0,0	34.500	45.800	33%	4,9%	38%	MUA	15/07/25	10,9	8,6	14,9	1,2
BMI	Bảo hiểm	22%	98	0,2	17.200	23.100	34%	2,9%	37%	MUA	12/04/24	11,5	6,8	14,3	0,9
ACB	Ngân hàng	3%	4.640	13,7	23.800	32.000	34%	0,0%	34%	MUA	05/03/26	7,9	5,9	11,1	1,3
HPG	VLXD	27%	7.910	48,2	27.150	35.700	31%	2,9%	34%	MUA	10/11/25	14,0	9,9	14,9	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	88%	178	0,4	48.650	61.900	27%	7,2%	34%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	9,9	1,9

MBB	Ngân hàng	0%	8.102	30,7	26.500	35.000	32%	1,9%	34%	MUA	13/03/26	8,6	6,7	11,1	1,6
KBC	KCN	40%	1.151	6,3	32.200	42.500	32%	0,0%	32%	MUA	13/03/26	14,1	10,2	19,0	1,2
MSN	Bán lẻ	76%	4.220	22,8	76.900	101.200	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/25	27,1	26,2	13,2	3,2
DCM	Phân bón	40%	910	14,6	45.300	57.600	27%	4,4%	32%	MUA	10/03/26	13,3	8,6	14,6	2,2
HDC	Bất động sản	47%	142	2,5	18.700	24.600	32%	0,0%	32%	KQ	09/01/26	5,8	12,0	19,0	1,3
HDB	Ngân hàng	5%	4.864	20,2	25.600	33.000	29%	2,0%	31%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	11,1	1,7
MCH	Bán lẻ	84%	7.075	4,9	144.000	181.700	26%	4,2%	30%	PHTT	28/11/25	27,9	24,4	14,6	10,3
CTG	Ngân hàng	5%	10.244	15,8	34.750	44.900	29%	0,0%	29%	MUA	10/03/26	8,9	7,7	11,1	1,5
GAS	Dầu khí	47%	7.327	13,1	80.000	98.200	23%	3,1%	26%	PHTT	23/01/26	17,3	14,6	12,4	2,9
VCB	Ngân hàng	10%	18.712	20,9	59.000	73.500	25%	0,8%	25%	MUA	17/03/26	15,2	12,5	11,1	2,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	502	2,6	58.900	71.600	22%	3,4%	25%	MUA	26/01/26	9,7	7,5	14,6	1,4
HDG	Điện & Nước	31%	407	4,0	29.000	36.200	25%	0,0%	25%	MUA	23/03/26	15,7	12,9	19,0	1,6
F88	Tài chính TT	42%	564	0,5	134.600	168.000	25%	0,0%	25%	KQ	21/01/26	20,6	15,0	#N/A	6,1
GMD	GTVT	7%	1.253	7,2	77.400	93.900	21%	3,0%	24%	MUA	26/02/26	21,0	13,7	13,2	2,5
MWG	Bán lẻ	0%	4.593	32,4	82.400	101.000	23%	1,2%	24%	MUA	14/10/25	17,1	14,5	12,9	3,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.863	17,2	61.300	70.300	15%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	13,6	14,6	14,6	4,2
AST	DV Hàng không	3%	119	0,0	69.800	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,9	5,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	665	0,2	47.700	53.400	12%	8,4%	20%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,6	1,7
TV2	Điện & Nước	7%	96	1,4	37.600	43.900	17%	2,7%	19%	MUA	18/09/25	42,8	15,0	13,2	2,0
TDM	Điện & Nước	49%	236	0,7	56.000	65.300	17%	2,7%	19%	KQ	02/02/26	32,2	30,2	12,4	2,4
QTP	Điện & Nước	-1%	224	0,8	13.100	14.600	11%	7,6%	19%	MUA	10/12/25	5,8	8,9	12,4	1,0
NT2	Điện & Nước	36%	303	1,5	27.700	30.300	9%	9,0%	18%	MUA	26/02/26	8,3	7,5	12,4	1,6
CTR	CNTT	44%	376	1,9	86.700	100.400	16%	2,3%	18%	KQ	12/09/25	22,0	19,3	14,8	4,8
DPG	Điện & Nước	30%	190	1,1	42.150	48.700	16%	2,4%	18%	MUA	06/01/26	10,6	6,4	14,8	2,2
DHC	Công nghiệp	15%	129	0,9	35.300	40.100	14%	3,7%	17%	MUA	16/12/25	8,7	8,4	14,9	1,5
SIP	KCN	46%	564	1,3	61.400	69.800	14%	3,3%	17%	MUA	22/12/25	11,9	11,5	19,0	2,9
PHR	Công nghiệp	35%	320	1,4	62.200	71.300	15%	2,2%	17%	MUA	25/03/26	18,2	9,0	14,6	2,1
IDC	KCN	33%	710	6,3	49.300	54.600	11%	4,1%	15%	MUA	17/03/26	9,8	9,4	19,0	2,9
BID	Ngân hàng	13%	11.122	13,6	40.250	46.100	15%	0,0%	15%	MUA	17/11/25	10,6	11,7	11,1	1,7
FRT	Bán lẻ	16%	1.015	4,2	157.000	178.800	14%	0,6%	15%	MUA	13/11/25	33,7	23,8	12,9	6,4

REE	Điện & Nước	0%	1.386	4,5	67.400	75.900	13%	1,5%	14%	MUA	23/02/26	26,4	12,4	13,2	1,7
DPM	Phân bón	44%	746	17,9	28.900	31.200	8%	4,2%	12%	PHTT	10/03/26	22,1	13,0	14,6	1,7
VRE	Bất động sản	37%	2.376	5,4	27.550	30.700	11%	0,0%	11%	KQ	30/03/26	9,7	11,5	19,0	1,3
VHM	Bất động sản	42%	17.180	24,1	110.200	122.600	11%	0,0%	11%	KQ	30/03/26	10,8	10,5	19,0	1,9
PC1	Điện & Nước	34%	429	10,8	27.500	30.500	11%	0,0%	11%	MUA	02/02/26	11,6	10,4	14,8	1,7
PPC	Điện & Nước	44%	127	0,4	10.400	11.000	6%	4,8%	11%	KQ	10/12/25	20,5	10,3	12,4	0,8
PTB	Công nghiệp	10%	150	0,4	49.350	52.000	5%	4,3%	10%	KQ	06/10/25	6,6	8,5	14,9	1,2
POW	Điện & Nước	47%	1.520	15,9	13.050	14.300	10%	0,0%	10%	KQ	10/12/25	16,4	21,0	12,4	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.222	6,1	17.200	18.500	8%	0,0%	8%	KQ	23/05/25	8,0	6,6	11,1	1,3
VEA	Ô-tô	48%	1.691	0,8	33.500	30.800	-8%	14,4%	6%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	13,2	1,7
PNJ	Bán lẻ	0%	1.415	8,3	109.300	113.500	4%	1,8%	6%	MUA	07/11/25	14,2	15,9	9,9	2,8
BSR	Lọc hóa dầu	47%	4.999	29,1	26.300	27.000	3%	2,7%	5%	PHTT	18/03/26	25,4	8,1	18,9	2,2
SCS	DV Hàng không	19%	196	0,7	54.300	51.200	-6%	10,1%	4%	PHTT	13/01/26	6,9	7,4	18,3	3,5
PLX	Xăng dầu	6%	1.963	16,8	40.700	41.100	1%	2,9%	4%	MUA	13/10/25	21,1	17,7	18,9	2,0
PVD	Dầu khí	37%	734	14,6	34.800	35.600	2%	0,0%	2%	MUA	09/01/26	21,7	17,5	18,9	1,2
TPB	Ngân hàng	6%	1.722	10,0	16.350	16.500	1%	0,0%	1%	MUA	27/05/25	6,1	6,0	11,1	1,1
DGW	Bán lẻ	26%	386	5,1	46.000	45.400	-1%	1,1%	0%	PHTT	18/11/25	18,5	16,4	12,9	3,0
GVR	Công nghiệp	12%	4.934	8,6	32.500	30.500	-6%	1,2%	-5%	KQ	31/12/25	23,1	21,3	14,6	2,3
LPB	Ngân hàng	4%	4.808	3,9	42.400	39.300	-7%	2,4%	-5%	KKQ	18/11/25	11,2	11,7	11,1	2,7
NKG	VLXD	45%	236	3,0	13.900	13.100	-6%	0,0%	-6%	PHTT	18/04/25	31,5	10,8	14,9	0,8
HSG	VLXD	45%	351	2,2	14.900	13.500	-9%	3,4%	-6%	PHTT	18/04/25	14,8	15,8	14,9	0,8
STB	Ngân hàng	17%	4.451	36,0	62.200	55.400	-11%	0,0%	-11%	KQ	08/12/25	19,7	10,0	11,1	2,0
OIL	Dầu khí	6%	599	7,3	15.200	12.700	-16%	0,7%	-16%	KQ	17/10/25	37,1	33,6	18,9	1,5
VIC	Bất động sản	45%	41.242	34,9	141.000	101.600	-28%	0,0%	-28%	BÁN	30/03/26	92,8	95,8	19,0	7,4
VTP	GTVT	44%	459	2,5	99.400	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,7	29,2	13,2	6,9
BVH	Bảo hiểm	22%	2.361	2,3	83.800	56.900	-32%	1,1%	-31%	KQ	26/05/25	21,0	19,9	14,3	2,5
VJC	Hàng không	24%	3.748	9,4	166.900	114.000	-32%	0,0%	-32%	KQ	15/03/24	46,5	18,7	18,3	4,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	127.124	2.493	16	14,4	11,4	9,7	14,7	1,8	23,3	18,0	13,3	2,0	2,8%
KHẢ QUAN	21	53.534	2.549	8	15,7	13,5	12,5	14,9	2,1	24,1	19,2	15,4	2,6	1,5%
PHÙ HỢP TT	10	23.466	2.347	1	21,1	18,3	12,7	21,0	3,0	32,0	20,5	14,6	3,4	4,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.808	4.808	0	13,7	11,2	11,7	10,4	2,7	13,7	11,2	11,7	2,7	2,4%
BÁN	1	41.242	41.242	1	88,1	92,8	95,8	66,9	7,4	88,1	92,8	95,8	7,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	250.173	2.978	26	17,6	14,5	12,5	16,5	2,2	25,2	19,4	14,9	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.242	7.270	11	11,5	10,0	8,4	12,3	1,6	11,0	10,1	8,3	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.459	1.230	1	27,5	20,3	18,5	14,3	2,4	20,5	16,2	13,4	1,7	2,0%
Chứng khoán	1	2.638	2.638	1	22,3	14,1	15,2	20,6	2,2	22,3	14,1	15,2	2,2	3,6%
Tài chính thay thế	1	564	564	0	42,2	20,6	15,0	25,7	6,1	42,2	20,6	15,0	6,1	0,0%
Tiêu dùng	13	29.146	2.242	4	18,8	16,3	15,3	19,7	3,7	25,1	17,1	15,1	3,7	4,8%
CNTT	1	4.869	4.869	1	17,6	14,9	13,3	23,0	3,5	17,6	14,9	13,3	3,5	3,1%
Bất động sản	9	64.588	7.176	2	41,3	26,2	26,6	23,3	3,2	34,5	29,6	32,4	1,9	0,1%
Vật liệu	4	8.906	2.226	1	17,2	13,8	10,0	17,9	1,6	14,5	17,3	11,0	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	6.546	545	1	22,5	16,1	14,1	19,4	1,5	31,0	18,6	14,1	1,6	2,9%
Dầu khí	10	18.517	1.852	2	26,6	19,3	11,7	22,0	2,1	39,1	32,0	14,1	1,8	2,7%
Công nghiệp	5	1.280	256	0	8,6	7,7	7,2	12,2	1,3	14,6	14,5	8,3	1,3	3,8%
Khu công nghiệp	7	8.674	1.239	1	24,7	17,4	15,0	18,7	2,1	25,7	15,5	12,8	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	14.746	2.107	1	14,8	16,0	15,2	19,3	3,3	21,6	20,7	15,8	5,2	2,8%
TỔNG CỘNG	84	250.173	2.978	26	17,6	14,5	12,5	16,5	2,2	25,2	19,4	14,9	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.702,9	28,4
VN 30	1.861,8	32,3
VN Mid	2.202,1	6,8
VNSmall	1.430,4	7,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	251,5	0,5
HNX30	544,3	0,9
VNX Allshare	2.796,8	37,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,6	1,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	7.106,4	24,3%
Khối ngoại mua	6.771,0	23,1%
Khối ngoại bán	7.637,8	26,1%
Tổng giao dịch	29.296,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	7,4	0,4%
Khối ngoại mua	252,2	12,7%
Khối ngoại bán	71,2	3,6%
Tổng giao dịch	1.985,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	24,4	4,9%
Khối ngoại mua	16,1	3,2%
Khối ngoại bán	18,6	3,7%
Tổng giao dịch	498,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	7.200	7,0%
VJC	10.900	7,0%
VRE	1.800	7,0%
VVS	7.500	6,9%
DCL	3.800	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHS	800	4,8%
BVS	1.000	3,8%
C69	400	2,6%
VC7	200	2,5%
AAV	200	2,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	5.200	14,9%
TIN	18.791	12,8%
VEF	7.294	7,6%
VBB	588	5,6%
SEA	2.328	5,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DCM	-3.000	-6,2%
BSR	-1.350	-4,9%
HHS	-600	-4,3%
DPM	-950	-3,2%
HHP	-400	-3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TNG	-2.300	-8,7%
TD6	-500	-5,7%
CST	-600	-3,8%
PVC	-600	-3,5%
MST	-300	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GCF	-1.965	-9,1%
DHB	-543	-4,2%
OIL	-339	-2,2%
TV1	-674	-1,8%
GDA	-184	-1,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	5.292
SHB	1.231
SSI	1.130
HPG	1.011
VIX	935

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	417
PVS	317
MBS	299
CEO	202
TNG	198

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	138
MSR	96
OIL	58
ACV	54
DDV	43

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VIC	39.004.487	6.301.683
JVC	876.056	202.867
SSB	27.948.022	6.882.955
VPL	2.378.952	688.382
DCL	1.175.769	401.758
HID	1.809.859	699.120
ORS	9.628.511	4.923.079
TLG	389.328	201.281
VRE	10.225.147	5.496.837
NHA	279.729	151.463

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TNG	7.851.345	2.715.776
VC2	366.102	188.646
VFS	4.879.849	2.574.160
PV2	257.704	139.065
NSH	471.859	271.139
MBS	12.058.372	7.091.875
TDT	159.301	100.816
PSW	112.519	71.563
VC3	1.407.756	1.030.898
NDN	263.539	199.192

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VBB	370.888	53.799
HSV	314.173	81.126
PFL	581.162	207.278
GCF	464.952	220.321
SBS	1.603.948	907.577
VLC	201.919	129.983
CLX	123.912	83.254
VGI	1.452.608	1.092.957
HBC	1.652.369	1.312.230
ABB	1.509.217	1.226.138

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.818,6		14,5	2,3	18,2
TCX	4.554,9	90,1	19,1	2,7	16,2
VCK	3.235,6	95,7	21,7	3,0	17,8
SSI	2.638,7	68,5	14,1	2,2	14,0
VPX	2.082,2	94,8	12,7	1,6	13,9
VIX	1.581,5	92,1	5,0	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	715,6		136,2	1,8	10,2
BVH	2.361,8	21,7	21,9	2,5	12,6
PVI	710,6	43,2	17,0	2,3	13,8
BIC	184,9	7,8	619,3	1,5	0,3
MIG	162,2	84,0	13,1	1,6	13,7
VNR	158,4	22,7	9,6	1,0	10,8

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.907,0		19,9	4,0	22,7
ACV	6.326,7	47,0	15,4	2,4	16,7
GEE	2.876,4	49,2	23,2	9,4	45,2
MVN	2.371,2	0,0	32,1	4,4	14,6
VEA	1.691,4	47,6	6,2	1,7	27,6
GEX	1.269,4	43,3	22,6	1,9	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.949,0		18,8	4,6	26,4
MCH	7.077,0	84,4	26,1	10,3	46,4
VNM	4.864,1	51,0	13,6	4,2	29,9
MSN	4.221,5	76,3	28,4	3,2	12,5
SAB	2.166,9	41,6	12,9	2,7	19,9
PNJ	1.415,7	0,2	13,1	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.815,5		22,1	1,6	8,5
BSR	4.999,9	47,1	25,3	2,2	9,0
PLX	1.963,4	5,5	19,3	2,0	10,3
PVS	780,6	33,2	11,1	1,4	12,7
PVD	734,4	37,3	18,6	1,2	6,4
OIL	599,2	6,4	36,3	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.387,4		14,6	2,1	15,7
GAS	7.328,9	46,8	16,9	2,9	18,0
POW	1.520,0	47,2	15,3	1,2	7,3
REE	1.386,1	0,0	14,4	1,7	12,7
PGV	1.017,3	50,0	7,2	1,5	23,2
DNH	684,8	0,0	19,2	3,2	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.153,8		27,4	3,5	26,2
VIC	41.252,5	44,6	96,1	7,4	8,0
VHM	17.185,0	42,4	10,8	1,9	19,0
KSF	2.828,6	50,0	4,6	4,3	73,2
VRE	2.376,8	37,3	9,7	1,3	14,3
BCM	2.125,9	33,0	16,1	2,5	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.296,0		9,6	1,7	19,0
VCB	18.716,9	9,7	14,0	2,2	16,7
BID	11.125,0	13,1	9,4	1,7	19,4
CTG	10.247,2	4,7	7,8	1,5	21,2
TCB	8.286,4	0,0	8,6	1,3	16,0
MBB	8.104,2	0,0	8,0	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.543,3		48,0	6,0	-60,5
VPL	5.712,4	47,9	136,5	4,1	3,2
MWG	4.593,9	0,3	17,3	3,7	23,3
VJC	3.748,8	23,5	44,8	4,0	10,1
HVN	2.646,2	21,6	7,7	11,8	-365,5
FRT	1.015,1	15,9	33,6	6,4	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.949,0		18,8	4,6	26,4
HPG	7.077,0	27,0	26,1	10,3	46,4
GVR	4.864,1	12,3	13,6	4,2	29,9
MSR	4.221,5	99,9	28,4	3,2	12,5
KSV	2.166,9	0,0	12,9	2,7	19,9
DCM	1.415,7	39,7	13,1	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.815,5		22,1	1,6	8,5
DHG	4.999,9	46,0	25,3	2,2	9,0
IMP	1.963,4	27,1	19,3	2,0	10,3
DHT	780,6	9,2	11,1	1,4	12,7
DVN	734,4	0,0	18,6	1,2	6,4
DBD	599,2	84,6	36,3	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.387,4		14,6	2,1	15,7
FPT	7.328,9	15,9	16,9	2,9	18,0
CMG	1.520,0	12,3	15,3	1,2	7,3
SAM	1.386,1	48,5	14,4	1,7	12,7
SGT	1.017,3	-5,5	7,2	1,5	23,2
ELC	684,8	46,7	19,2	3,2	17,2

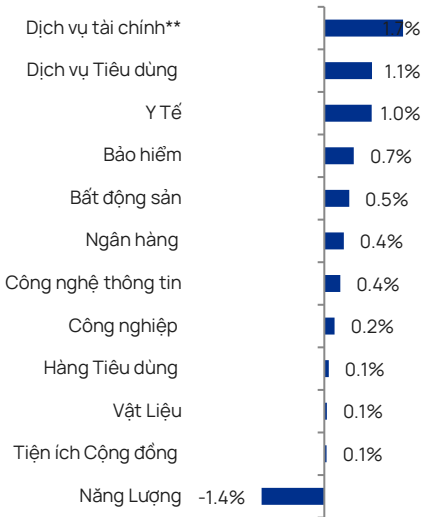
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

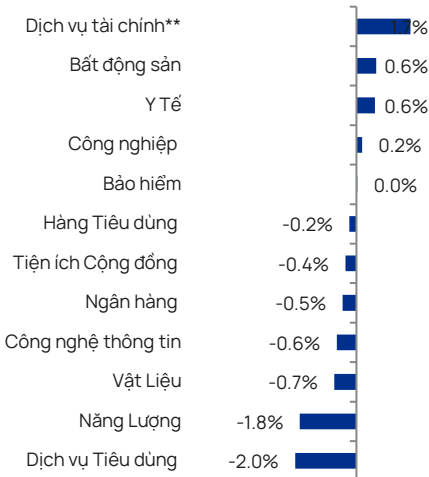
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

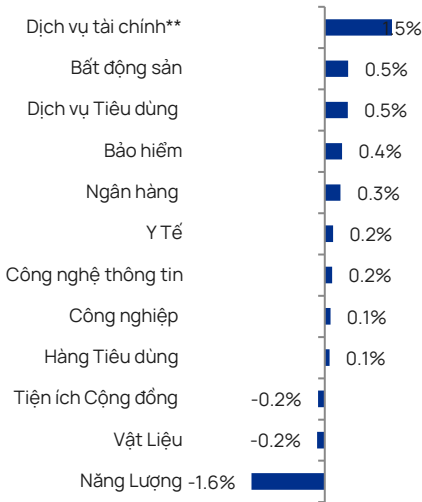
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



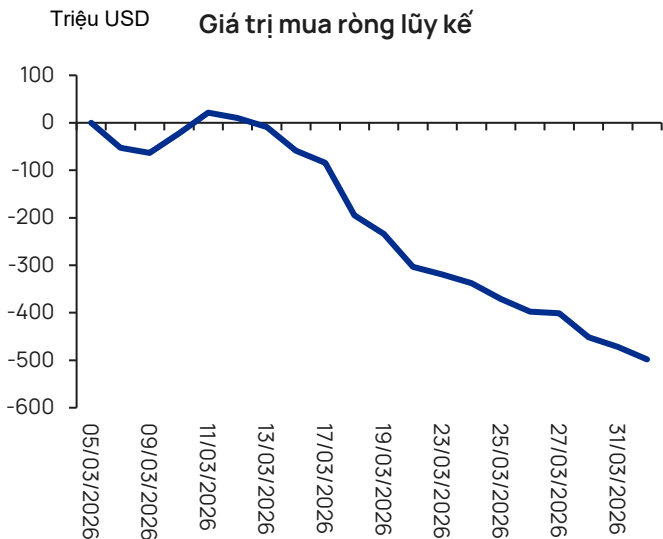
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



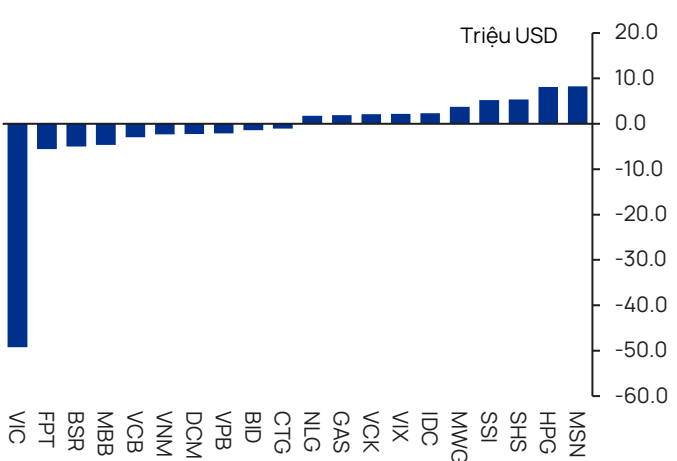
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

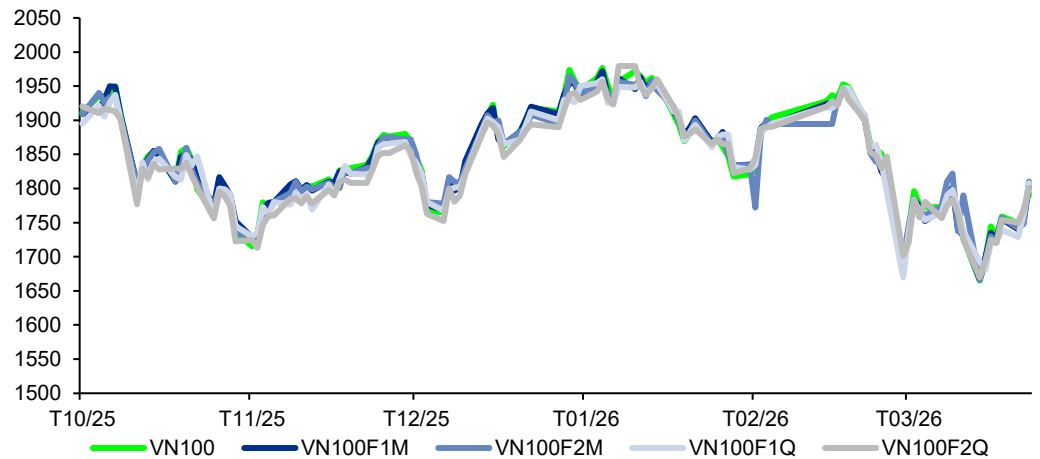
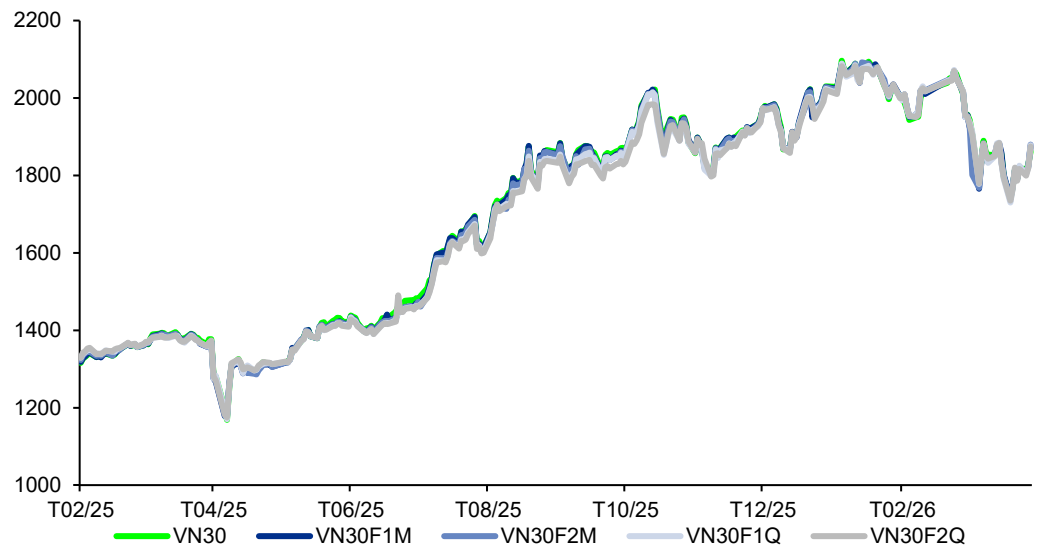


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.875,8	51,9	2,8%	14,0
VN30F2M	1.879,6	53,7	2,9%	17,8
VN30F1Q	1.877,8	57,3	3,1%	16,0
VN30F2Q	1.874,7	54,7	3,0%	12,9
VN100F1M	1.805,5	55,4	3,2%	13,3
VN100F2M	1.809,9	61,8	3,5%	17,7
VN100F1Q	1.807,9	47,0	2,7%	15,7
VN100F2Q	1.800,1	31,5	1,8%	7,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.935	9,5%	199,10	-27,9%
VN30F2M	336	23,5%	0,38	-32,8%
VN30F1Q	1.214	13,1%	0,28	-74,1%
VN30F2Q	290	-1,4%	0,04	2,3%
VN100F1M	43	30,3%	0,05	96,3%
VN100F2M	7	16,7%	0,01	0,0%
VN100F1Q	10	-9,1%	0,01	1100,0%
VN100F2Q	18	5,9%	0,01	16,7%

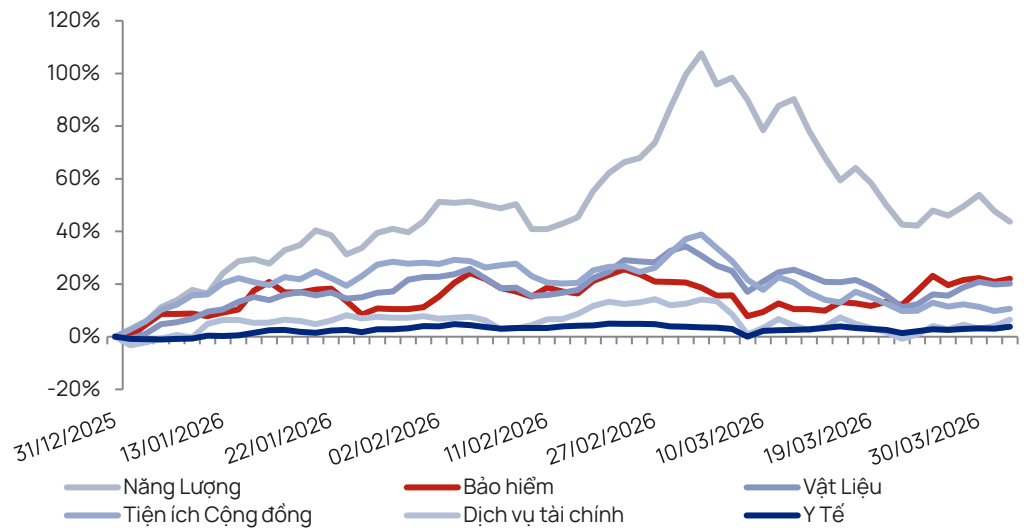


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

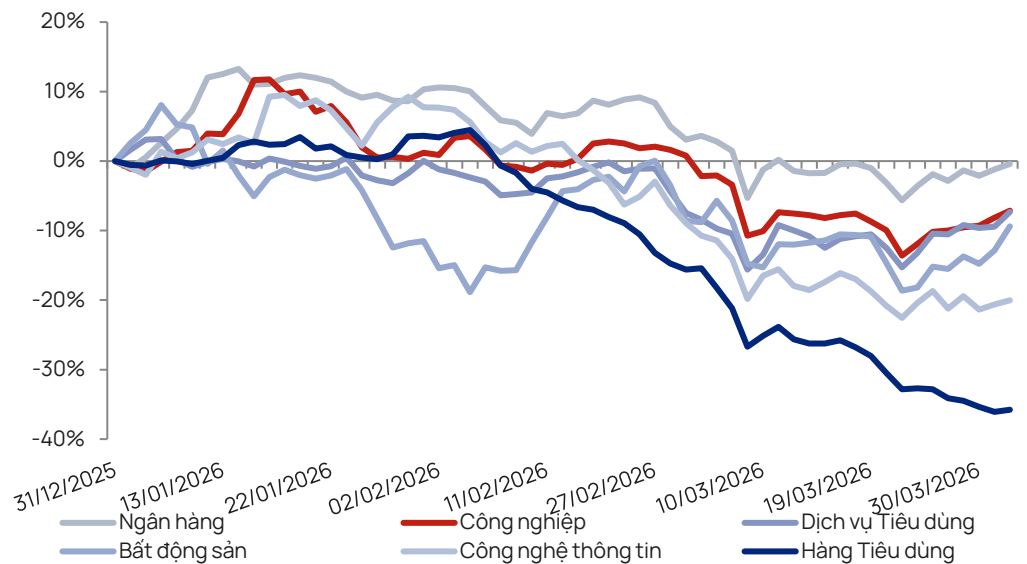
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



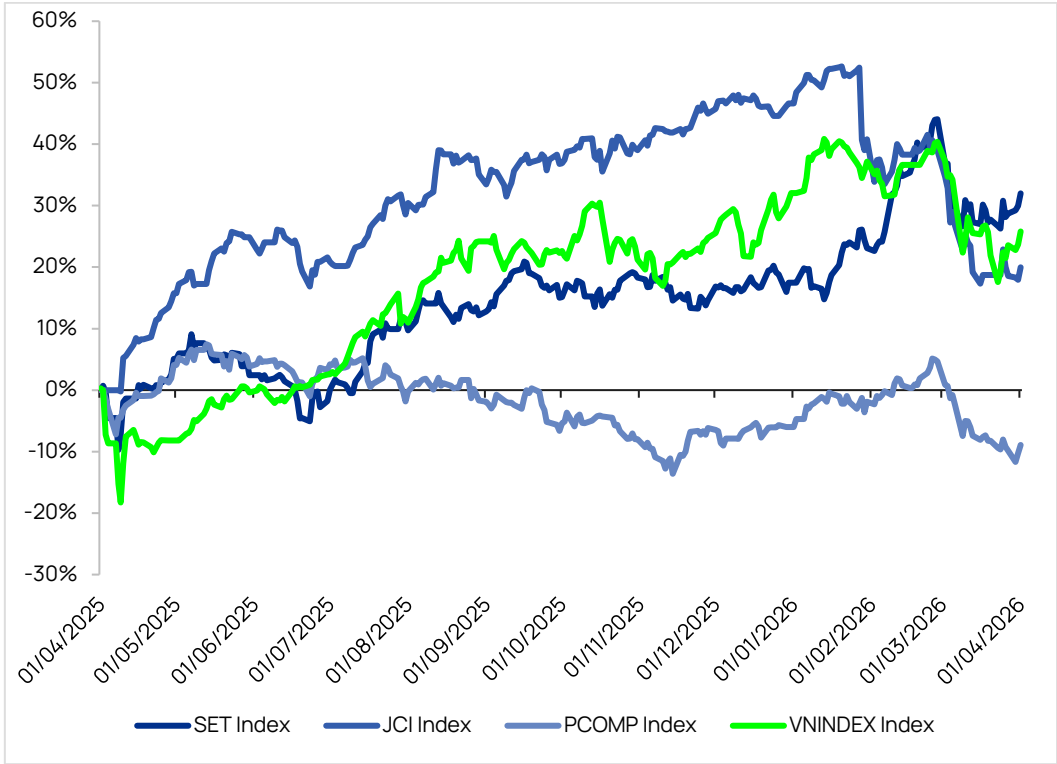
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



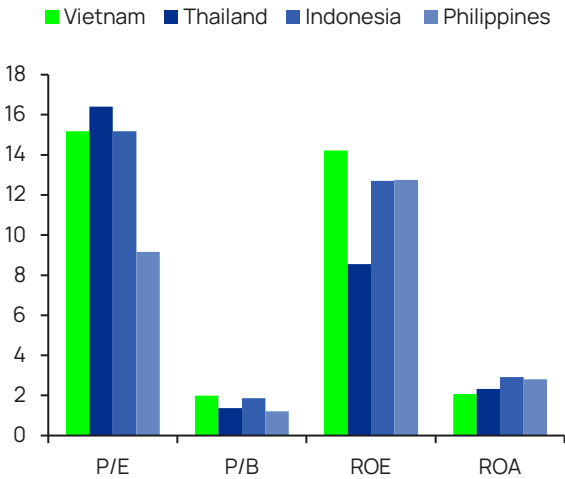
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,4	15,2	9,2	15,2
P/B	1,4	1,9	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	12,7	12,8	14,2
ROA (%)	2,3	2,9	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	555,7	727,3	140,4	296,4
GTGD trung bình, tr USD	1.343,8	1.114,5	82,8	1.035,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	640,0	-1.947,7	118,6	-1.108,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(65,2)	(1.443,9)	(61,0)	(82,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,65%	6,51%	6,57%	4,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.